

# MARKET INSIGHTS REPORTS

16.05.2024

NGÂN HÀNG TIẾP ĐÀ ĐẨY CHỈ SỐ NHỜ  
LỰC MUA CỦA KHỐI TỰ DOANH



# NỘI DUNG CHÍNH

- 03 - 04** CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
- 05** TTCK VIỆT NAM – GÓC NHÌN GIAO DỊCH THỊ TRƯỜNG
- 06** PHÂN TÍCH KỸ THUẬT  
*Chỉ số có Break out đường kháng cự giảm giá trung hạn từ 29/3/2024*
- 07** HỖ TRỢ VÀ KHÁNG CỰ CỔ PHIẾU TRONG NGÀY
- 07** CỔ PHIẾU CÓ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH ĐỘT BIẾN
- 08** DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ MUA BÁN CỦA SMART INVEST
- 08** TIN TỨC KINH TẾ VĨ MÔ
- 09** BIỂU ĐỒ TRONG NGÀY  
*Tổng quan ngành chứng khoán Q1/2024*
- 10** TTCK MỸ  
*Dự báo các chỉ số chính sẽ giảm điểm vào phiên giao dịch tối nay.*

# CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

## THỊ TRƯỜNG TRONG NGÀY



## ĐỘ RỘNG THỊ TRƯỜNG

### HOSE

Tổng số cổ phiếu giao dịch	509
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	300
Số cổ phiếu giảm giá	129
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	80

### HNX

Tổng số cổ phiếu giao dịch	243
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	113
Số cổ phiếu giảm giá	73
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	57

### UPCOM

Tổng số cổ phiếu giao dịch	383
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	184
Số cổ phiếu giảm giá	121
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	78

## GIAO DỊCH NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

### HOSE

	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	61,237.16	60,472.05	765.11
% KL toàn thị trường	6.92%	6.83%	
Giá trị	1,928,189	1,921,888	6,301
% GT toàn thị trường	8.50%	8.47%	

### HNX

	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	2,891.48	1,562.37	1,329.11
% KL toàn thị trường	6.92%	6.83%	
Giá trị	109,258	46,346	62,911
% GT toàn thị trường	4.94%	2.10%	

### UPCOM

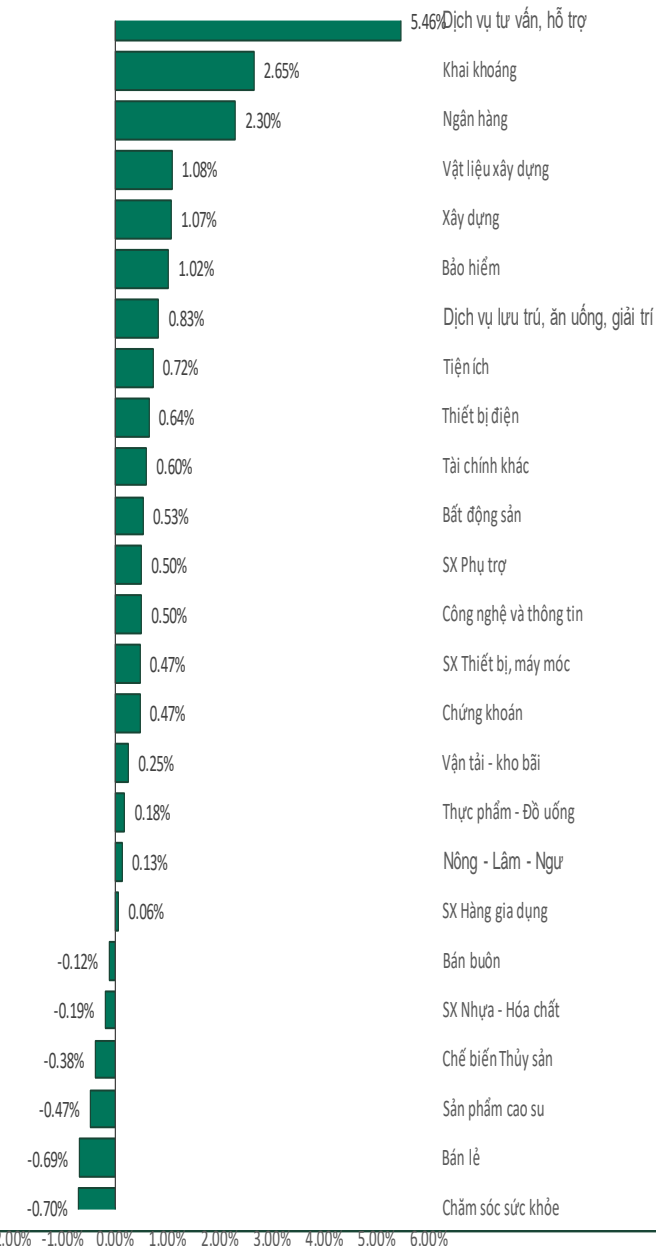
	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	733.92	1,598.46	(864.54)
% KL toàn thị trường	1.13%	2.45%	
Giá trị	29,627	95,944	(66,316)
% GT toàn thị trường	2.61%	8.44%	

# CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

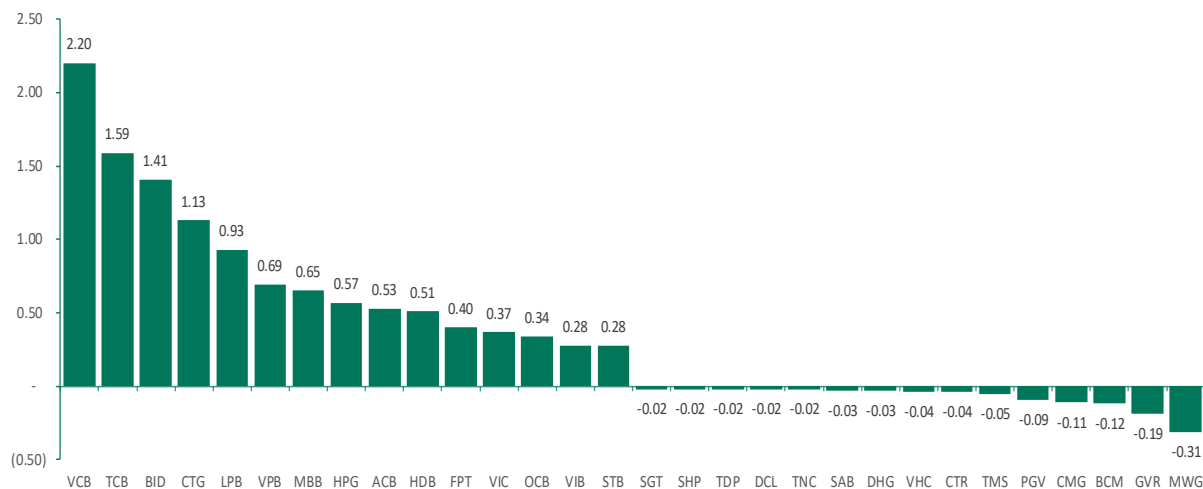
## TOP 10 VỐN HÓA

STT	Mã CK	KL	Giá	Thay đổi	P/E	P/B	EPS	Vốn hóa
1	VCB	1,713,900	92,600	1,600 (1.76%)	14.98	2.98	6,180	517,550
2	BID	2,097,300	49,600	1,000 (2.06%)	11.89	2.19	4,171	282,742
3	HPG	27,403,900	31,600	400 (1.28%)	19.74	1.74	1,601	183,747
4	VIC	2,782,500	46,750	400 (0.86%)	20.21	1.13	2,313	178,756
5	CTG	14,193,700	33,200	850 (2.63%)	8.19	1.37	4,056	178,284
6	TCB	20,864,900	49,900	1,800 (3.74%)	8.90	1.27	5,606	175,773
7	VHM	8,259,700	40,250	0 (0%)	7.92	0.89	5,081	175,263
8	GAS	1,116,700	75,900	400 (0.53%)	14.80	2.57	5,127	174,323
9	FPT	3,119,000	135,400	1,300 (0.97%)	24.44	5.42	5,541	171,954
10	VPB	20,748,200	19,400	350 (1.84%)	12.67	1.08	1,531	153,918

## TĂNG GIẢM CHỈ SỐ NGÀNH



## TỔP CÁC CỔ PHIẾU ẢNH HƯỞNG TỚI VN-INDEX



### Góc nhìn giao dịch thị trường

Chỉ số VN-Index đóng cửa tăng 14.39 điểm (+ 1.15%) trong ngày hôm nay. Hôm nay có vài điểm đáng lưu ý như sau:

**(1) Dịch vụ tư vấn hỗ trợ, khai khoáng, ngân hàng, vật liệu xây dựng, xây dựng, bảo hiểm... là nhóm ngành tăng giá nhiều nhất trong ngày.** Đà tăng được dẫn dắt bởi các cổ phiếu như TV2, PVS, PVD, KSV, PVC, BID, CTG, LPB, OCB, TPB, HPG, HSG, NKG, REE, HUT, VCG, PC1, HHV, BCG, DPG, LCG... là nhóm tăng giá nhiều nhất trên sàn trong ngày. Các điểm cần lưu ý ở những nhóm ngành này:

(i) HSG tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Small Black Candle”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Dải băng trên chưa mở ra hỗ trợ giá lên – Tín hiệu kháng cự ngắn hạn;
- ✓ Cổ phiếu chạm MA(50) và hình thành nền đỏ - Tín hiệu tiêu cực;
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 51%;

(ii) PVD tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “White Candle”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ RSI(14) thiết lập mốc cao mới gợi ý giá tiếp tục tăng – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Tuy nhiên, dải băng trên chưa mở ra để hỗ trợ giá lên – Tín hiệu kháng cự ngắn hạn;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 55%;

(iii) PVS tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “White Candle”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Cả giá và RSI(14) thiết lập mốc cao mới – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Dải băng trên mở ra hỗ trợ giá lên – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 54%;

(iv) BID tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Three InsideUpPattern”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ BID đang hình thành mô hình hai cánh báo sự đảo chiều tăng giá – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Tuy nhiên, trong ngắn hạn cổ phiếu cần vượt mốc 51 để xác nhận mô hình. Khu vực kháng cự này cũng trùng với mốc kháng cự động MA(50);
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 55%;

(v) LPB tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “White Opening Marubozu”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Giá thiết lập mốc cao mới kể từ tháng 10/2023 – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Dải băng mở ra hỗ trợ giá lên – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Chúng tôi ước tính LPB tiếp tục là ngân hàng có mức tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong Q2/2024 nhờ tín dụng tăng trưởng, CIR giảm;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 63%;

(vi) REE tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “White Candle”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Giá thiết lập mốc cao mới tron 52 tuần – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Dải băng mở ra hỗ trợ giá lên – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Giá mục tiêu sóng 5 là 74 – 84;
- ✓ Chúng tôi cho rằng lợi nhuận Q3/2024 của REE sẽ phục hồi mạnh nhờ mảng thủy điện sẽ tăng trưởng trở lại bởi thời tiết sắp chuyển sang La Nina với nguy cơ mưa bão kéo dài;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 55%;

**(2) Chế biến thủy sản, chăm sóc sức khỏe bán lẻ, sản phẩm cao su, sản xuất nhựa hóa chất... là nhóm ngành giảm giá nhiều nhất trong ngày.** Đà giảm được dẫn dắt bởi các cổ phiếu như VHC, DHG, DCL, DRC, SRC, MWG, GVR, DGC, APH... Các điểm cần lưu ý ở những nhóm ngành này:

(i) APH giảm giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Black Opening Marubozu”;
- ✓ Giá giảm khối lượng giảm – Tín hiệu giảm giá không có hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ RSI(14) vào vùng quá mua – Tín hiệu cảnh báo ngắn hạn;
- ✓ 4 phiên giao dịch gần đây cổ phiếu giao dịch tạo thành mô hình đảo sau một khoảng trống giá. Với tín hiệu này chưa có phiên giảm xác nhận tín hiệu bán nhưng việc đưa lệnh thường kèm theo xác suất rủi ro cao. Nhà đầu tư nên quan sát thêm trước khi giao dịch;
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 57%;

(ii) DCL giảm giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Black Opening Marubozu”;
- ✓ Giá giảm khối lượng giảm – Tín hiệu giảm giá không có hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Phân kỳ âm cảnh báo sự đảo chiều giữa giá và RSI(14) – Tín hiệu tiêu cực;
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 57%;

# PHÂN TÍCH KỸ THUẬT: Thị trường sẽ hướng tới các mốc cao mới

## VN-Index dưới góc nhìn kỹ thuật

VN-Index đóng cửa giao dịch tạo thành mẫu hình giao dịch “White Candle”. Khối lượng giao dịch tăng và vượt mức trung bình 20 ngày. Theo lý thuyết, thì giá tăng khối lượng tăng là mô hình tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng – Tín hiệu tích cực.

Các điểm cần lưu ý:

(i) NĐT nước ngoài bán ròng hơn 1,38 tỷ đồng. Tốp mua ròng khớp lệnh của nước ngoài gồm các mã: MWG, NLG, STB, BID, TCB, IDC, HPG, FRT, VNM, DXG... Tốp bán ròng khớp lệnh của nước ngoài gồm các mã: NTL, GMD, HAH, PNJ, PLX, REE, CII, TNG, TCH, MSB... Chúng tôi lưu ý dòng tiền đang trở lại các thị trường chứng khoán mới nổi trên thế giới và điều này có thể hy vọng đã bán ròng tại thị trường chứng khoán Việt có thể chấm dứt vào cuối tháng 5 đầu tháng 6. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là ước đoán của chúng tôi khi so sánh các thông lệ quá khứ.

(ii) Thị trường đã phục hồi tốt sau khi chạm vùng hỗ trợ của sóng 4 nhỏ trong sóng 5 lớn. Xung lực tăng giá đang tốt dần lên đây là tín hiệu tích cực với thị trường.

(iii) Dải băng trên mở ra để hỗ trợ đà tăng giá của chỉ số - Tín hiệu tích cực;

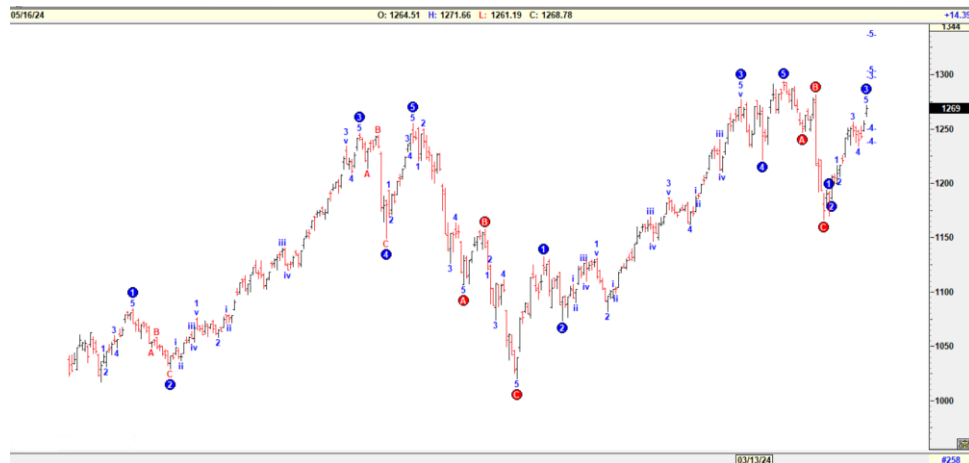
(iv) VN-Index vượt kháng cự là vùng giá 1,250 điểm cũng là kênh giảm giá thiết lập từ ngày 7/3/2024. Đây là tín hiệu tích cực. Kết hợp với RSI(14) đang thiết lập mốc cao mới cũng đã kéo dòng tiền trở lại thị trường như kỳ vọng của chúng tôi trong báo cáo ngày hôm qua. Đây là điểm quan trọng lúc này và thanh khoản có thể bắt đầu gia tăng trở lại.

(v) Sự tăng giá trở lại của nhóm ngân hàng đã hỗ trợ phần nào đà tăng mạnh hơn của chỉ số. LPB, TCB vượt đỉnh cho thấy đang đang là nhóm cổ phiếu ngân hàng mạnh vẫn là đây là 2/3 cổ phiếu chúng tôi ưa thích trong bài tổng kết về KQKD Q1 của ngân hàng khi chúng tôi chia sẻ. Thị trường có thể sẽ phân hóa và làm chậm đà tăng vào ngày mai nhưng như đã chia sẻ, chúng tôi coi trọng sự lựa chọn mã cổ phiếu để giao dịch hơn là nhìn chỉ số lúc này.

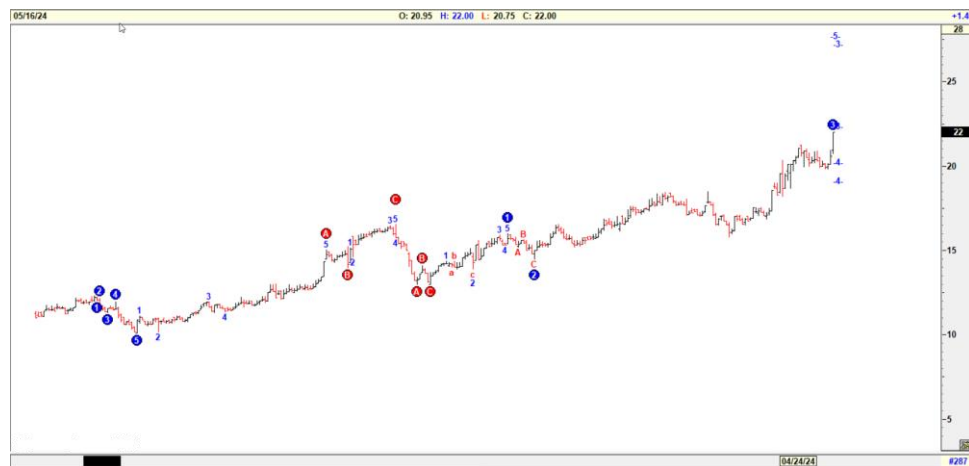
Theo phương pháp phân tích “Price Action” với VN30 chúng ta có 16 mã cho tín hiệu mua, 05 mã cho tín hiệu bán, 09 mã cho tín hiệu đi ngang. VNM, VCB, VIC, VPB... cho tín hiệu tích cực.

Theo thống kê định lượng, với mẫu hình hôm nay thì phiên giao dịch tiếp theo, VN-Index có xác suất tăng điểm là 51% và 51.42% giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa. Dựa trên thống kê, chỉ số giao dịch tăng điểm với giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa vào phiên giao dịch ngày thứ 6. Hỗ trợ là 1,240 điểm và kháng cự là 1,280 điểm.

## Biểu đồ chỉ số VN-Index



## Biểu đồ cổ phiếu LPB



## HỖ TRỢ VÀ KHÁNG CỰ CỔ PHIẾU TRONG NGÀY

## CỔ PHIẾU CÓ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH ĐỘT BIẾN

Ticker	Pivot	BC	TC	NarrowRange	R1	R2	R3	R4	S1	S2	S3	S4
HNX30	528.96	528.36	529.55	NO	533.13	536.12	540.29	543.28	525.97	521.8	518.81	514.64
HNXINDEX	240.03	240.04	240.03	YES	241.14	242.26	243.37	244.49	238.91	237.8	236.68	235.57
UPIINDEX	92.53	92.44	92.61	YES	92.93	93.16	93.56	93.79	92.3	91.9	91.67	91.27
VN30	1305.48	1304.08	1306.88	NO	1314.19	1320.11	1328.82	1334.74	1299.56	1290.85	1284.93	1276.22
VNXALL	2085.56	2081.68	2089.43	NO	2104.66	2116.02	2135.12	2146.48	2074.2	2055.1	2043.74	2024.64
VNINDEX	1267.21	1266.43	1268	YES	1273.23	1277.68	1283.7	1288.15	1262.76	1256.74	1252.29	1246.27
VN30FIM	1304.97	1302.55	1307.38	NO	1315.93	1322.07	1333.03	1339.17	1298.83	1287.87	1281.73	1270.77
VN30FIQ	1305.43	1303.55	1307.32	NO	1318.37	1327.53	1340.47	1349.63	1296.27	1283.33	1274.17	1261.23
VN30F2M	1306.13	1304.95	1307.32	YES	1315.97	1323.43	1333.27	1340.73	1298.67	1288.83	1281.37	1271.53
VN30F2Q	1307.87	1306.5	1309.23	NO	1318.73	1326.87	1337.73	1345.87	1299.73	1288.87	1280.73	1269.87
BCM	58.37	58.5	58.23	NO	58.63	59.17	59.43	59.97	57.83	57.57	57.03	56.77
ACB	28.15	28.1	28.2	NO	28.5	28.75	29.1	29.35	27.9	27.55	27.3	26.95
BID	49.65	49.67	49.62	YES	50.25	50.9	51.5	52.15	49	48.4	47.75	47.15
BVH	40.82	40.83	40.81	YES	40.98	41.17	41.33	41.52	40.63	40.47	40.28	40.12
CTG	33.15	33.13	33.17	YES	33.75	34.3	34.9	35.45	32.6	32	31.45	30.85
FPT	135.63	135.75	135.52	YES	137.07	138.73	140.17	141.83	133.97	132.53	130.87	129.43
GVR	32.82	32.95	32.68	NO	33.13	33.72	34.03	34.62	32.23	31.92	31.33	31.02
GAS	76.1	76.2	76	NO	76.3	76.7	76.9	77.3	75.7	75.5	75.1	74.9
HDB	24	23.9	24.1	NO	24.45	24.7	25.15	25.4	23.75	23.3	23.05	22.6
HPG	31.63	31.65	31.62	YES	31.82	32.03	32.22	32.43	31.42	31.23	31.02	30.83
MBB	23.32	23.27	23.36	NO	23.63	23.87	24.18	24.42	23.08	22.77	22.53	22.22
MWG	60.23	60.4	60.07	NO	60.77	61.63	62.17	63.03	59.37	58.83	57.97	57.43
MSN	72.47	72.5	72.43	YES	72.93	73.47	73.93	74.47	71.93	71.47	70.93	70.47
PLX	38.38	38.47	38.29	NO	38.67	39.13	39.42	39.88	37.92	37.63	37.17	36.88
POW	11.15	11.15	11.15	YES	11.3	11.45	11.6	11.75	11	10.85	10.7	10.55
SAB	57.7	57.8	57.6	NO	57.9	58.3	58.5	58.9	57.3	57.1	56.7	56.5
SHB	11.78	11.75	11.82	NO	11.92	11.98	12.12	12.18	11.72	11.58	11.52	11.38
SSB	21.95	21.88	22.02	NO	22.3	22.5	22.85	23.05	21.75	21.4	21.2	20.85
SSI	36.18	36.22	36.14	NO	36.32	36.53	36.67	36.88	35.97	35.83	35.62	35.48
STB	28.38	28.38	28.39	YES	28.67	28.93	29.22	29.48	28.12	27.83	27.57	27.28
TCB	49.42	49.18	49.66	NO	50.43	50.97	51.98	52.52	48.88	47.87	47.33	46.32
TPB	18.25	18.2	18.3	NO	18.5	18.65	18.9	19.05	18.1	17.85	17.7	17.45
VHM	40.27	40.28	40.26	YES	40.38	40.52	40.63	40.77	40.13	40.02	39.88	39.77
VCB	92.27	92.1	92.43	NO	93.03	93.47	94.23	94.67	91.83	91.07	90.63	89.87
VIB	22.25	22.23	22.27	NO	22.4	22.5	22.65	22.75	22.15	22	21.9	21.75
VJC	117.1	116.9	117.3	NO	118.2	118.9	120	120.7	116.4	115.3	114.6	113.5
VIC	46.7	46.68	46.72	YES	47.2	47.65	48.15	48.6	46.25	45.75	45.3	44.8
VPB	19.32	19.28	19.36	NO	19.53	19.67	19.88	20.02	19.18	18.97	18.83	18.62
VRE	22.63	22.63	22.64	YES	22.82	22.98	23.17	23.33	22.47	22.28	22.12	21.93
VNM	67.3	67.35	67.25	YES	67.6	68	68.3	68.7	66.9	66.6	66.2	65.9

Ticker	Volume	AvgVolume 10 Days	Change %	Daily Returns %
MBB	31,430,700	14,321,170	219	2.18
ACB	30,203,800	5,613,600	538	1.99
TCB	20,864,900	8,990,490	232	3.74
CTG	14,193,700	6,591,850	215	2.63
<b>LPB</b>	<b>12,589,000</b>	<b>3,930,620</b>	<b>320.28</b>	<b>6.8</b>
BSR	11,629,400	4,881,300	238	2.63
PVD	10,103,000	4,447,520	227	2.19
<b>VIB</b>	<b>9,175,800</b>	<b>4,000,670</b>	<b>229.36</b>	<b>2.06</b>
DCM	8,558,500	4,270,680	200	2.49
PVC	4,703,900	2,215,760	212	3.97
<b>HUT</b>	<b>4,618,500</b>	<b>2,278,850</b>	<b>202.67</b>	<b>1.74</b>
IJC	4,135,200	1,832,520	226	1.79
OCB	3,752,200	1,189,400	315	4.69
CMG	3,482,500	1,458,820	239	-3.81
MSR	3,198,200	266,380	1,201	8.88
<b>SAM</b>	<b>2,879,400</b>	<b>1,212,390</b>	<b>237.5</b>	<b>6.29</b>
DRC	2,083,000	995,850	209	-0.59
ABB	2,042,200	932,610	219	-1.28
DRH	2,026,600	967,940	209	-0.48
TV2	1,641,100	366,300	448	6.95
<b>VPG</b>	<b>1,499,200</b>	<b>545,000</b>	<b>275.08</b>	<b>4.68</b>
E1VFN30	1,269,100	456,090	278	1.67
NT2	1,247,600	497,620	251	2.51
C4G	1,222,200	549,410	222	2.02
TVC	1,040,800	468,520	222	4.35
<b>DTD</b>	<b>1,005,700</b>	<b>418,540</b>	<b>240.29</b>	<b>3.41</b>
TTA	988,900	373,590	265	0.38
PIV	925,100	191,850	482	11.54
TNH	793,100	318,270	249	0.76
VPH	644,700	220,660	292	0
SIP	630,200	195,000	323	4.47
VLC	546,600	107,720	507	3.09
MCH	497,600	160,450	310	7.24
HMR	424,900	115,420	368	4.96
SDD	419,600	144,270	291	-4.76
MCO	379,100	119,230	318	-9.73
DHT	375,600	172,580	218	-5.03
SJS	374,700	159,200	235	-0.15
ALV	334,200	139,310	240	-8.43
VTD	232,200	47,890	485	1.25

- Resistance và Support: Là các hỗ trợ và kháng cự trong ngày của cổ phiếu. Nhà đầu tư khi mua bán thì cần theo các vùng giá hỗ trợ hay kháng cự.
- Pivot: Là nơi xác nhận xu hướng đảo chiều của cổ phiếu.

- Lưu ý: MBB, ACB...có khối lượng giao dịch đột biến lớn

# DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ MUA BÁN CỦA SMART INVEST

Ngày khuyến nghị	Mã CK	Khuyến nghị hành động	Giá mua/bán	Hiệu suất sinh lời	Ghi chú
16-May	LPB	Mua	≤ 22.5	10% -20%	Cổ phiếu đang trong sóng 3 lớn tăng giá với mục tiêu 27
16-May	TCB	Mua	≤ 51	10% -20%	Cổ phiếu đang trong sóng 5 tăng giá với mục tiêu 54 - 62

## Các lưu ý cần chú ý:

- Hôm nay chúng tôi **MỞ MUA 02 CỔ PHIẾU MỚI**;
- Hỗ trợ ngắn hạn là vùng giá 1,200 điểm. Kháng cự là vùng giá 1,280 điểm;
- Chúng tôi thấy khả năng dòng tiền sẽ trở lại và khối lượng giao dịch có thể tăng trong vài phiên tới.
- Với nhà đầu tư có thể giải ngân ở mức 100% tỷ trọng danh mục như chúng tôi đã khuyến nghị nếu có lời cho việc dò đáy ở vùng 1,160 hãy đặt các mức khóa lợi nhuận Trailing Stop;

## Tin tức kinh tế, vĩ mô

- Thị trường ngoại tệ:** Phiên 15/05, NHNN niêm yết tỷ giá trung tâm ở mức 24.269 VND/USD, không đổi so với phiên trước đó. Tỷ giá mua giao ngay và tỷ giá bán giao ngay được giữ nguyên niêm yết lần lượt ở mức 23.400 VND/USD và 25.450 VND/USD. Trên thị trường LNH, tỷ giá chốt phiên với mức 25.453 VND/USD, giảm 02 đồng so với phiên 14/05. Tỷ giá trên thị trường tự do đi ngang so với phiên trước đó, giao dịch tại 25.750 VND/USD ở chiều mua vào và 25.820 VND/USD ở chiều bán ra.
- Thị trường tiền tệ LNH:** Ngày 14/05, lãi suất chào bình quân LNH VND giữ nguyên ở các kỳ hạn ON – 1W, trong khi tăng nhẹ 0,01 đpt ở kỳ hạn 2W và giảm 0,04 đpt ở kỳ hạn 1M so với phiên trước đó; cụ thể: ON 4,28%; 1W 4,49%; 2W 4,68% và 1M 4,76%. Lãi suất chào bình quân LNH USD giảm 0,02 – 0,03 đpt ở tất cả các kỳ hạn, giao dịch tại: ON 5,26%; 1W 5,31%; 2W 5,38%, 1M 5,40%. Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp đi ngang ở kỳ hạn 3Y trong khi tăng ở các kỳ hạn 5Y và 15Y, giảm ở các kỳ hạn còn lại; chốt phiên ở mức: 3Y 1,86%; 5Y 2,03%; 7Y 2,28%; 10Y 2,76%; 15Y 2,98%.
- Nghiệp vụ thị trường mở:** Trên kênh cầm cố, NHNN chào thầu 5.000 tỷ đồng với kỳ hạn 07 ngày, lãi suất giữ ở mức 4,25%. Có 2.791,17 tỷ đồng trúng thầu, có 2.179,48 tỷ đồng đáo hạn. NHNN chào thầu tín phiếu NHNN với kỳ hạn 28 ngày, đấu thầu lãi suất. Có 200 tỷ đồng tín phiếu trúng thầu với lãi suất giữ ở mức 3,75%, có 5.500 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn. Như vậy, NHNN bơm ròng 5.300 tỷ đồng ra thị trường, khối lượng tín phiếu lưu hành trên thị trường giảm xuống mức 61.990 tỷ đồng, khối lượng trên kênh cầm cố tăng lên 8.225,59 tỷ.

## Các thức chốt lời và dừng lỗ

- Các mã trong danh mục chúng tôi khuyến nghị khi đạt hiệu suất sinh lời kỳ vọng nhà đầu tư có thể chốt lời hoặc đặt Trailing Stop (Các lệnh duy trì mức lãi mong muốn để đảm bảo tỷ lãi khi thị trường đảo chiều sau khi đã có lãi đạt kỳ vọng và đề tài khoản nuôi lãi chạy).

## Nguyên tắc dừng lỗ. Nhà đầu tư có thể lựa chọn các nguyên tắc dừng lỗ sau tùy theo quan điểm lựa chọn:

- Đặt mức dừng lỗ bằng ½ mức lợi nhuận trung bình mà mình kiếm được hàng năm;
- Đặt mức dừng lỗ theo điểm “Uncle”: Ngưỡng mà bản thân không thể chịu đựng được;
- Đặt mức dừng lỗ 10% ;

# BIỂU ĐỒ TRONG NGÀY



## Tổng quan ngành chứng khoán Q1/2024

TỔNG QUAN NGÀNH									
Dvt: TỶ ĐỒNG, trừ chủ thích khác									
41 CTCK được quan sát trong báo cáo này	2020	2021	2022	2023	Q1-2024	Q4-2023	Q3-2023	Q2-2023	Q1-2023
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	193.247	349.098	323.852	414.853	442.439	414.853	387.905	364.593	327.448
%YTD	35.7%	80.6%	-7.2%	28.1%	6.6%	28.1%	19.8%	12.6%	1.1%
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	81.402	132.241	162.735	189.414	199.893	189.414	184.560	179.335	166.768
%YTD	13.5%	62.5%	23.1%	16.4%	5.5%	16.4%	13.4%	10.2%	2.5%
<b>VỐN ĐIỀU LỆ</b>	56.112	85.723	113.913	120.625	125.310	120.625	119.625	117.128	114.568
%YTD	6.9%	52.8%	32.9%	5.9%	3.9%	5.9%	5.0%	2.8%	0.6%
<b>NỢ VAY</b>	89.651	174.816	134.063	200.808	213.348	200.808	179.584	158.003	138.665
%YTD	52.1%	95.0%	-23.3%	48.8%	6.2%	48.8%	34.0%	18.3%	3.4%
<b>% NỢ VAY/ VCSH</b>	110.13%	132.20%	82.38%	106.02%	106.02%	106.02%	97.30%	88.44%	83.15%
<b>DỰ NỢ CHO VAY MARGIN &amp; ỨNG TIẾN</b>	87.937	184.996	111.497	163.674	186.320	163.674	151.819	135.922	112.917
%YTD	59.4%	110.4%	-39.7%	48.8%	13.8%	48.8%	36.2%	21.9%	1.3%
<b>% DỰ NỢ MARGIN/ VCSH</b>	108.03%	139.89%	68.51%	86.41%	93.21%	86.41%	82.26%	75.79%	67.71%
<b>TỔNG DMĐT TỰ DOANH</b>	81.176	116.678	149.542	197.921	205.817	197.921	177.780	178.025	165.524
%YTD	32.7%	43.7%	28.2%	32.4%	4.9%	32.4%	18.9%	19.0%	10.7%
<b>% DMĐT TỰ DOANH / TỔNG TÀI SẢN</b>	42.0%	33.4%	46.2%	47.7%	46.5%	47.7%	45.8%	48.8%	50.5%
<b>TỔNG TSTC CỦA KHÁCH HÀNG TẠI CTCK</b>	654.368	849.598	926.168	1,014.262	1,161.131	1,014.262	1,018.873	932.282	916.780
%YTD	N/A	29.8%	9.0%	9.5%	14.5%	9.5%	10.0%	0.7%	-1.0%
<i>Trong đó: Tiền gửi của khách hàng</i>	55.388	87.144	59.371	76.687	97.775	76.687	73.375	62.493	55.642
%YTD	N/A	57.3%	-31.9%	29.2%	64.7%	29.2%	23.6%	5.3%	-36.1%
<i>% Tiền gửi khách hàng/ Tổng TSTC</i>	8.46%	10.26%	6.41%	7.56%	8.42%	7.56%	7.20%	6.70%	6.07%
<b>TỔNG GTGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	6,012,030	16,921,332	14,532,456	19,225,037	4,891,373	5,409,510	5,589,515	3,933,514	4,083,666
%YoY	49.6%	181.5%	-14.1%	32.3%	19.8%	84.7%	91.1%	-1.5%	-3.5%
<b>Phí giao dịch bình quân (%)</b>	0.10%	0.12%	0.10%	0.06%	0.07%	0.06%	0.07%	0.07%	0.05%
<b>HIỆU QUẢ KINH DOANH</b>									
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	33,564	70,670	64,168	59,395	16,183	15,609	16,767	14,622	12,397
%YoY	39.5%	110.6%	-9.2%	-7.4%	30.5%	4.8%	22.1%	-11.7%	-34.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	16,555	37,523	25,489	33,236	10,398	8,670	9,665	8,769	6,132
%YoY	37.3%	102.2%	-32.1%	30.4%	66.6%	103.1%	71.7%	70.0%	-41.2%
<b>Lợi nhuận sau thuế của CĐ cy mẹ</b>	10,393	23,490	10,835	15,544	5,821	4,990	5,105	3,837	2,514
%YoY	50.8%	126.0%	-53.9%	43.5%	131.6%	730.1%	123.6%	129.3%	-60.6%
<b>ROE 4Q (%)</b>	12.8%	17.8%	6.7%	8.2%	9.4%	8.2%	6.9%	5.1%	4.2%
<b>CƠ CẤU LÃI GỘP</b>									
<b>Lãi gộp HD Margin</b>	5,339	11,966	13,479	13,229	4,091	3,726	3,817	3,050	2,637
%YoY	9.9%	124.1%	12.6%	-1.9%	95.1%	98.9%	15.9%	-18.1%	-35.7%
<b>Lãi gộp tự doanh</b>	8,635	14,348	3,959	15,923	5,254	4,184	4,187	4,711	2,841
%YoY	65.6%	66.2%	-72.4%	302.2%	84.9%	727.1%	438.3%	-1800.5%	-3.9%
<b>Lãi gộp môi giới</b>	1,624	7,022	4,467	2,190	884	330	1,078	593	189
%YoY	127.9%	332.5%	-36.4%	-51.0%	368.9%	-55.8%	12.2%	-18.7%	-90.7%
<b>Lợi nhuận gộp khác</b>	2,958	4,187	3,584	1,894	169	429	584	415	466
%YoY	16.3%	41.5%	-14.4%	-47.2%	-63.7%	-34.8%	-2.1%	-57.6%	-65.1%

(\*) Phí giao dịch bình quân = Doanh thu môi giới / Tổng giá trị giao dịch của HĐTB bao gồm cả cổ phiếu, trái phiếu, CCK trong kỳ (không bao gồm giá trị giao dịch chứng khoán của công ty)

KỶ BÁO CÁO: Q1-2024												
Mã CK	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		Chi phí hoạt động kinh doanh	Chi phí hoạt động / Doanh thu hoạt động	Lợi nhuận gộp	Lợi nhuận sau thuế của CĐ cy mẹ	Tổng nợ/ VCSH (lần)	ROE 4Q (%)	EPS 4Q (VNĐ/ CP)	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
	TỶ VNĐ	TỶ VNĐ	+/-% YoY	TỶ VNĐ	%	TỶ VNĐ	TỶ VNĐ	+/-% YoY	Lần	(*)	(**)	(**)
SSI	65,488	1,973	32.5%	596	30.2%	1,377	764	51.9%	1.73	10.7%	1,692	1,509,138,669
TCBS	47,185	1,694	81.8%	151	8.9%	1,542	928	178.4%	0.92	12.2%	13,773	217,699,420
UND	11,343	1,385	-16.3%	716	73.1%	1,926	533	75.8%	3.12	16.6%	7,066	1,313,945,990
KIS	10,697	603	25.9%	360	59.7%	243	154	95.6%	0.96	9.9%	1,439	376,157,955
VIX	10,281	361	32.6%	135	37.4%	226	162	1451.4%	0.14	12.4%	1,670	689,444,725
CTS	6,922	324	62.7%	109	33.6%	215	99	821.9%	2.23	12.9%	1,855	148,738,311
BSI	10,564	352	22.5%	95	26.9%	257	137	40.4%	1.19	9.3%	2,208	202,783,127
FTS	8,137	299	68.4%	91	30.4%	208	167	110.6%	1.16	14.1%	2,481	214,564,987
ORS	10,340	480	-31.4%	248	51.7%	232	75	23.1%	1.86	6.7%	809	300,000,000
Shinhan	6,933	151	54.9%	82	54.3%	69	43	165.6%	2.00	6.2%	744	191,260,000
BVS	6,721	236	71.0%	101	42.8%	135	55	100.7%	1.81	9.3%	3,090	72,233,937
VDS	5,634	288	106.6%	108	37.6%	180	121	117.2%	1.20	15.6%	1,870	210,000,000
KimEng	5,028	191	55.7%	93	48.3%	99	51	18.7%	0.80	7.3%	1,044	220,000,000
Yuanta	4,844	148	27.9%	71	47.6%	78	37	91.7%	0.59	4.6%	555	250,000,000
DSC	4,511	134	98.6%	36	26.6%	98	59	429.0%	0.98	7.3%	819	204,838,925
TVSI	4,061	49	-38.2%	24	47.9%	26	15	17.0%	0.23	-12.0%	-1,500	263,900,000
AGR	3,551	92	9.2%	22	24.0%	70	35	-19.3%	0.40	5.4%	640	215,391,309
HFT	3,064	72	22.8%	27	37.9%	45	10	427.4%	1.03	2.3%	364	97,000,000
EVS	2,423	51	-17.2%	16	30.3%	36	15	142.6%	0.23	4.3%	508	164,800,618
PSI	2,401	92	10.6%	47	51.2%	45	10	0.2%	2.46	3.5%	409	59,841,390
TCI	1,815	57	100.7%	11	19.7%	45	23	234.8%	0.41	5.8%	641	115,622,079
APG	1,819	30	-39.8%	17	54.8%	14	6	-85.3%	0.03	5.9%	465	223,621,942
BMS	1,349	86	54.7%	58	66.8%	29	16	22.0%	0.68	10.9%	1,355	64,647,613
TVB	1,106	87	316.1%	30	34.1%	57	41	387.6%	0.04	9.7%	925	112,097,019
APS	801	24	-81.1%	13	56.1%	11	8	-73.0%	0.02	-25.6%	-2,432	83,000,000
IVS	782	19	46.3%	5	24.3%	15	6	-24.8%	0.03	3.3%	360	69,350,000
SBS	582	33	31.1%	32	97.6%	1	-38	-6589.6%	0.90	-12.0%	-251	146,607,600
WSS	498	13	62.9%	32	255.8%	-20	-21	-16.4%	0.01	-0.3%	-27	50,300,000
HBS	428	9	190.1%	1	13.6%	8	5	0.8%	0.01	4.2%	540	32,999,980
VIG	360	13	110.2%	1	9.2%	12	10	75.4%	0.04	10.2%	786	45,133,300
HAC	290	25	36.1%	9	37.6%	16	12	79.0%	0.06	14.1%	1,326	29,181,096

(\*) EPS 4Q gần nhất. ROE(4Q) được tính dựa trên số lượng cổ phiếu lưu hành & Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2024. CHƯA bao gồm số lượng cổ phiếu phát hành sau ngày 31/03/2024

(\*\*) EPS 4Q gần nhất được tính dựa trên số lượng cổ phiếu lưu hành đến ngày 10/05/2024



### Ngành bán dẫn sẽ thiết lập mốc cao mới ?



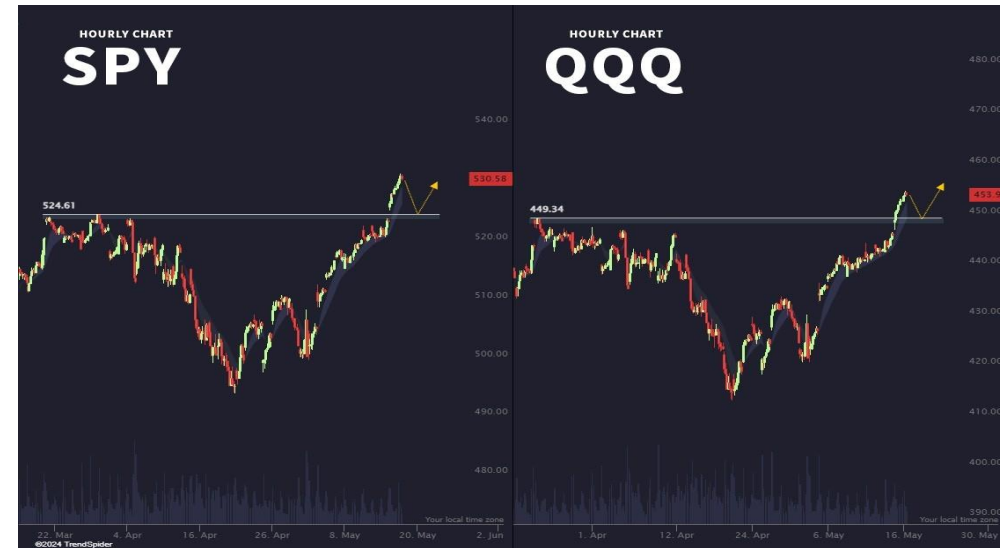
### Moderna thiết lập mốc cao mới



### Sóng tăng giá cấu trúc với S&P 500



### Nasdaq sẽ kiểm tra lại mức hỗ trợ trên đồ thị giờ ?



**Kết luận:** Dự báo các chỉ số chính sẽ giảm điểm vào phiên giao dịch tối nay.

(\*)**Bản quyền:** Bản tin này được bảo vệ bản quyền Công ty Cổ phần Chứng Khoán Smart Invest bởi luật pháp Việt Nam và các luật lệ, công ước khác. Mọi hình thức sao chép, tái bản, sử dụng trên các phương tiện truyền thông đối với Bản tin này cần được sự đồng thuận của Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest


**Tuyên bố miễn trách nhiệm:** Những dữ liệu trong Bản tin này được dựa trên và dẫn xuất từ những nguồn thông tin đại chúng và được cho là đáng tin cậy; tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm và cam kết về tính chính xác và thích hợp của các thông tin đó đối với mọi đối tượng người dùng Dữ liệu trong Bản tin có thể thay đổi mà không cần báo trước Bản tin được viết cho mục đích cung cấp thông tin, không bao gồm bất cứ một khuyến nghị mua bán nào hướng tới mọi loại công cụ tài chính và cam kết trong bất kỳ chiến lược giao dịch nào Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest miễn trách đối với mọi hình thức hiểu và sử dụng Bản tin.



## Báo cáo thực hiện bởi Trung tâm nghiên cứu và phân tích

### CTCP CHỨNG KHOÁN SMART INVEST (AAS)

 <https://www.aas.com.vn>

 0243 573 9779 (máy lẻ 666 / 888)

 [trungtamcskh@aas.com.vn](mailto:trungtamcskh@aas.com.vn)

Mở tài khoản ngay

